UHY Auditing and Consulting Co Ltd

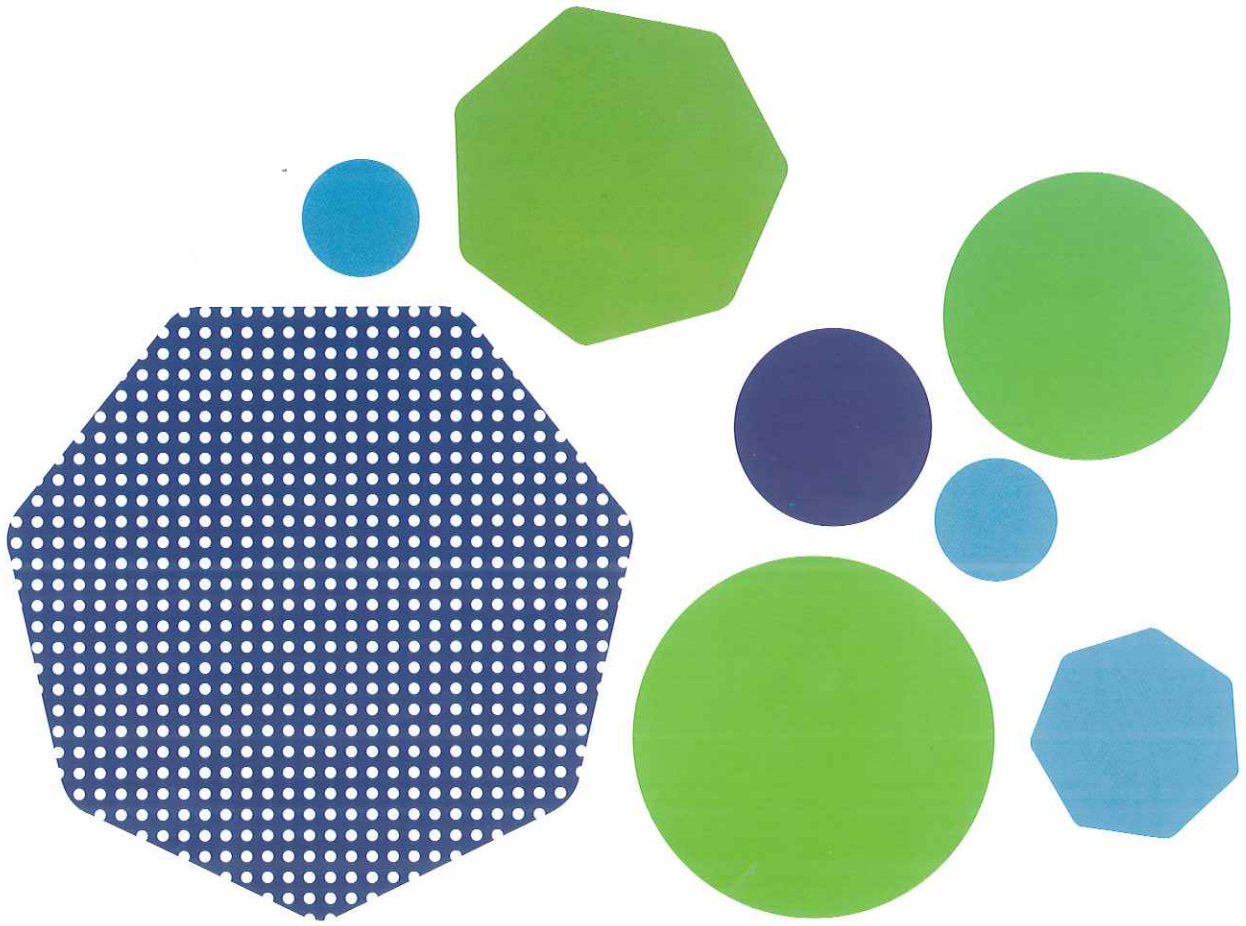

An independent member of UHY International

Helping you prosper

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch	từ ngày 27/04/2018
Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch	đến ngày 27/04/2018
Ông Nông Minh Huyến	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Vương Thanh Giang	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên	từ ngày 27/04/2018
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên	đến ngày 27/04/2018
Bà Đào Vân Anh	Thành viên	từ ngày 31/07/2018
Ông Đỗ Ngọc Hải	Thành viên	đến ngày 31/07/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc	
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Chưởng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc	đến ngày 16/07/2018
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng	từ ngày 10/08/2018
Ông Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng	đến ngày 16/07/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Vương Thanh Giang
Giám đốc
Cao Bằng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số. 44/2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2018 lỗ lũy kế của Công ty là 273.035.491.775 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 435.120.363.741 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

Phạm Gia Đạt	**Nguyễn Văn Hải**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**855.027.117.324**	**451.869.198.007**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.306.416.939**	**1.523.828.427**
Tiền	111		3.306.416.939	1.523.828.427
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.273.617.978**	**3.341.934.086**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	348.143.574	184.501.672
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.961.014.051	919.837.598
Các khoản phải thu khác	136	7	2.964.460.353	2.237.594.816
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**833.939.195.917**	**434.222.299.886**
Hàng tồn kho	141		833.939.195.917	434.222.299.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.507.886.490**	**12.781.135.608**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	3.464.528.108
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.507.886.490	9.316.607.500
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.698.236.119.111**	**1.843.147.002.131**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.067.000.000**	**13.348.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.067.000.000	13.348.000.000
Tài sản cố định	**220**		**1.642.860.391.871**	**1.760.253.079.368**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.642.860.391.871	1.760.253.079.368
- Nguyên giá	*222*		*1.987.279.384.167*	*1.984.024.782.017*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(344.418.992.296)*	*(223.771.702.649)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.357.648.248**	**10.811.196.566**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10.357.648.248	10.811.196.566
Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.951.078.992**	**58.734.726.197**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.951.078.992	58.734.726.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.553.263.236.435**	**2.295.016.200.138**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.396.235.068.210**	**2.156.813.111.929**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.290.147.481.065**	**830.251.004.089**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	846.416.503.471	349.672.682.496
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.520.030.268	179.680.150
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.233.815.412	7.348.470.200
Phải trả người lao động	314		8.384.053.469	6.589.831.595
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	15.465.042.249	16.844.323.605
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.272.055.769	52.170.359.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	406.855.980.427	397.445.656.785
Nợ dài hạn	**330**		**1.106.087.587.145**	**1.326.562.107.840**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.106.087.587.145	1.326.562.107.840
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157.028.168.225**	**138.203.088.209**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**157.028.168.225**	**138.203.088.209**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*430.063.660.000*	*430.063.660.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(273.035.491.775)	(291.860.571.791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(291.860.571.791)*	*(294.160.921.658)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*18.825.080.016*	*2.300.349.867*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.553.263.236.435**	**2.295.016.200.138**

Cao Bằng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Đàm Thị Thư	Đỗ Ngọc Hải	Vương Thanh Giang
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**1.803.432.879.761**	**2.183.608.948.721**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.803.432.879.761**	**2.183.608.948.721**
Giá vốn hàng bán	11	19	1.627.798.096.534	2.031.465.812.607
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**175.634.783.227**	**152.143.136.114**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	539.066.199	2.856.822.985
Chi phí tài chính	22	21	130.091.613.744	132.937.311.566
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*108.982.707.861*	*127.889.077.767*
Chi phí bán hàng	25	22	6.231.617.500	3.688.479.068
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	20.030.316.383	14.153.019.029
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.820.301.799**	**4.221.149.436**
Thu nhập khác	31		12.726.274	101.822.183
Chi phí khác	32		1.007.948.057	2.022.621.752
Lợi nhuận khác	**40**		**(995.221.783)**	**(1.920.799.569)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.825.080.016**	**2.300.349.867**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18.825.080.016**	**2.300.349.867**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**438**	**53**

Cao Bằng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Đàm Thị Thư	**Đỗ Ngọc Hải**	**Vương Thanh Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18.825.080.016***	***2.300.349.867***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120.647.289.647	120.464.791.344
Các khoản dự phòng	03		-	(1.878.428.761)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.306.938.801	(2.274.975.304)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(14.456.169)	(28.591.743)
Chi phí lãi vay	06		108.982.707.861	127.889.077.767
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***266.747.560.156***	***246.472.223.170***
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5.122.962.882)	41.749.080.392
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(399.716.896.031)	31.929.290.940
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11		469.611.995.266	(191.168.253.232)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		32.248.175.313	7.484.170.265
Tiền lãi vay đã trả	14		(110.361.989.217)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***253.405.882.605***	***136.466.511.535***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22.266.614.408)	(154.268.427.537)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.456.169	28.591.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(22.252.158.239)***	***(154.239.835.794)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		600.875.077.146	548.977.062.803
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(830.246.213.000)	(554.941.126.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(229.371.135.854)***	***(5.964.064.057)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		**1.782.588.512**	**(23.737.388.316)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**1.523.828.427**	**25.261.216.743**
Anh hưởng của thay đôi tỷ giá hôi đoái quy đôi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	**3.306.416.939**	**1.523.828.427**

Cao Bằng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Đàm Thị Thư	Đỗ Ngọc Hải	Vương Thanh Giang
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại:Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;.
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo thành tài sản cố định của dự án theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt	24.295.823	262.477.892
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.282.121.116	1.261.350.535
	3.306.416.939	**1.523.828.427**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	-	5.987.872
- Ban QLDA Đầu tư - BQL khu kinh tế Cao Bằng	-	36.000.000
- Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	39.600.000	114.400.000
- Công ty Cổ phần Xi Măng - XDCT Cao Bằng	-	22.613.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-	5.500.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	114.836.870	-
- Công ty TNHH Thương mại Trường Anh	94.749.394	-
- Công ty TNHH Đầu tư Vạn sinh long Quảng Tây	78.470.581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.486.729	-
	348.143.574	**184.501.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**2.964.460.353**	-	**2.237.594.816**	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	282.979.500	-	247.014.300	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	52.865.900	-	46.363.200	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	35.056.200	-	30.897.200	-
- Tạm ứng người lao động	301.891.983	-	271.864.562	-
- Lãi Ký Quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.646.868.210	-	1.182.980.911	-
- Công ty TNHH XNK và Xây dựng Quang Thành Đạt	-	-	267.564.993	-
- Phải thu khác	644.798.560	-	190.909.650	-
Dài hạn	**15.067.000.000**	-	**13.348.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	15.067.000.000	-	13.348.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	178.198.627.347	-	263.534.603.960	-
- Công cụ, dụng cụ	956.764.225	-	1.392.660.413	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	204.465.928.867	-	151.978.730.528	-
- Thành phẩm	450.317.875.478	-	17.316.304.985	-
	833.939.195.917	**-**	**434.222.299.886**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**-**	**3.464.528.108**
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	3.464.528.108
Chi phí trả trước dài hạn	**29.951.078.992**	**58.734.726.197**
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB Mỏ	5.126.207.144	6.151.448.576
- Chi phí đền bù GPMB DA Mỏ	2.780.369.761	8.861.089.732
- Chi phí Khấu hao TSCĐ đã hoàn thành thuộc dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	-	656.109.672
- Phí dịch vụ Kỹ thuật	-	7.282.932.071
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.135.424.070	13.760.920.458
- Chi phí quản lý dự án khu liên hợp gang thép	5.293.549.844	10.587.281.276
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rụa	-	10.014.920.089
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.615.528.173	1.420.024.323
	29.951.078.992	**62.199.254.305**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	**536.893.418.973**	**1.441.051.089.593**	**5.443.031.208**	**637.242.243**	**1.984.024.782.017**
- Mua trong năm	-	318.000.000	-	-	318.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.238.379.546	698.222.604	-	-	2.936.602.150
31/12/2018	**539.131.798.519**	**1.442.067.312.197**	**5.443.031.208**	**637.242.243**	**1.987.279.384.167**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	**52.917.052.922**	**167.186.277.962**	**3.124.479.856**	**543.891.909**	**223.771.702.649**
- Khấu hao trong năm	22.566.209.971	97.023.011.304	1.015.368.048	42.700.324	120.647.289.647
31/12/2018	**75.483.262.893**	**264.209.289.266**	**4.139.847.904**	**586.592.233**	**344.418.992.296**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	**483.976.366.051**	**1.273.864.811.631**	**2.318.551.352**	**93.350.334**	**1.760.253.079.368**
31/12/2018	**463.648.535.626**	**1.177.858.022.931**	**1.303.183.304**	**50.650.010**	**1.642.860.391.871**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.639.783.370.983 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 3.961.268.477 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Mỏ Sắt Nà Rụa Cao Bằng	9.175.813.248	9.629.361.566
Công trình khác	1.181.835.000	1.181.835.000
	10.357.648.248	**10.811.196.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**846.416.503.471**	**846.416.503.471**	**349.672.682.496**	**349.672.682.496**
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	609.983.935.350	609.983.935.350	232.460.414.550	232.460.414.550
- Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên	18.142.361.100	18.142.361.100	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	-	-	20.400.569.078	20.400.569.078
- Công ty TNHH Phương Bảo Anh	-	-	13.713.498.480	13.713.498.480
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	18.519.453.138	18.519.453.138	11.796.830.729	11.796.830.729
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình ReWell Việt Nam	10.986.929.916	10.986.929.916	11.399.552.853	11.399.552.853
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Cao Bằng	6.029.062.160	6.029.062.160	10.381.276.340	10.381.276.340
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	17.968.355.402	17.968.355.402	9.628.336.850	9.628.336.850
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	7.592.653.909	7.592.653.909	7.860.218.902	7.860.218.902
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	29.062.345.003	29.062.345.003	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	128.131.407.493	128.131.407.493	32.031.984.714	32.031.984.714
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	**621.058.605.035**	**621.058.605.035**	**257.895.241.786**	**257.895.241.786**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**7.348.470.200**	**32.466.090.172**	**38.580.744.960**	**1.233.815.412**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	6.533.028.494	6.533.028.494	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	546.304.160	270.304.160	276.000.000
- Thuế tài nguyên	3.074.946.000	16.042.691.584	18.531.672.272	585.965.312
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	419.923.200	419.923.200	-
- Các loại thuế khác	-	104.288.634	104.288.634	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.273.524.200	8.819.854.100	12.721.528.200	371.850.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**15.465.042.249**	**16.844.323.605**
- Chi phí lãi vay	15.465.042.249	16.844.323.605
Dài hạn	-	-
	15.465.042.249	**16.844.323.605**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**10.272.055.769**	**52.170.359.258**
- Kinh phí công đoàn	232.780.576	-
- Bảo hiểm xã hội	-	16.682.686
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	36.268.330.320
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rụa	7.005.198.541	7.005.198.541
-Nguồn thưởng từ Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	130.812.727
- Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát	232.200.000	777.600.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH SX và DVTM Phương Tân	300.000.000	300.000.000
- Phải trả khác	2.001.876.652	7.171.734.984
Dài hạn	-	-
	10.272.055.769	**52.170.359.258**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	225.602.980.499	225.602.980.499	600.875.011.112	600.673.689.346	225.804.302.265	225.804.302.265
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	171.842.676.286	171.842.676.286	181.781.525.530	172.572.523.654	181.051.678.162	181.051.678.162
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	*79.658.899.000*	*79.658.899.000*	*86.800.000.000*	*79.658.899.000*	86.800.000.000	*86.800.000.000*
Ngân hàng EximBank - China	*92.183.777.286*	*92.183.777.286*	*94.981.525.530*	*92.913.624.654*	94.251.678.162	*94.251.678.162*
	397.445.656.785	**397.445.656.785**	**782.656.536.642**	**773.246.213.000**	**406.855.980.427**	**406.855.980.427**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.498.404.784.126	1.498.404.784.126	199.358.682.997	410.624.201.816	1.287.139.265.307	1.287.139.265.307
	1.498.404.784.126	**1.498.404.784.126**	**199.358.682.997**	**410.624.201.816**	**1.287.139.265.307**	**1.287.139.265.307**
Trong đó						
Số đến hạn trả trong 12 tháng	171.842.676.286	171.842.676.286			181.051.678.162	181.051.678.162
Số phải trả trên 12 tháng	1.326.562.107.840	1.326.562.107.840			1.106.087.587.145	1.106.087.587.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	225.804.302.265	225.602.980.499
				225.804.302.265	**225.603.023.600**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	429.000.000.000	508.658.899.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	801.139.265.307	875.745.885.126
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	VND	6,5%	2020	Tín chấp	57.000.000.000	114.000.000.000
					1.287.139.265.307	**1.498.404.784.126**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối năm	430.063.660.000	430.063.660.000

17.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.006.366*	*43.006.366*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.006.366*	*43.006.366*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,54%	225.954.200.000	52,54%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,09%	107.882.260.000	25,09%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,69%	41.669.880.000	9,69%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,69%	54.557.320.000	12,69%
	430.063.660.000	**100%**	**430.063.660.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2017	**430.063.660.000**	**(294.160.921.658)**	**135.902.738.342**
Lãi trong năm	-	2.300.349.867	(248.168.249.775)
31/12/2017	**430.063.660.000**	**(291.860.571.791)**	**138.203.088.209**
01/01/2018	**430.063.660.000**	**(291.860.571.791)**	**138.203.088.209**
Lãi trong năm	-	18.825.080.016	18.825.080.016
31/12/2018	**430.063.660.000**	**(273.035.491.775)**	**157.028.168.225**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.792.008.607.084	2.179.185.920.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.424.272.677	4.423.028.030
	1.803.432.879.761	**2.183.608.948.721**
Doanh thu về bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	**1.796.604.145.418**	**2.174.808.321.441**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán	1.613.382.288.270	2.028.178.898.720
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.415.808.264	5.165.342.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.878.428.761)
	1.627.798.096.534	**2.031.465.812.607**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.456.169	28.591.743
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.274.975.304
Doanh thu hoạt động tài chính khác	524.610.030	553.255.938
	539.066.199	**2.856.822.985**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	108.982.707.861	127.889.077.767
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.801.967.082	4.995.328.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	18.306.938.801	-
Chi phí tài chính khác	-	52.905.001
	130.091.613.744	**132.937.311.566**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.231.617.500	3.554.708.068
Chi phí khác bằng tiền	-	133.771.000
	6.231.617.500	**3.688.479.068**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nguyên vật liệu	480.673.136	354.688.678
Chi phí năng lượng	15.243.684	7.423.020
Nhân viên quản lý	12.821.686.188	8.444.086.793
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	521.972.268
Khấu hao tài sản cố định	153.180.149	87.967.824
Thuế, phí, lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.229.547	102.227.273
Chi phí bằng tiền khác	6.298.303.679	4.628.653.173
	20.030.316.383	**14.153.019.029**

24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.833.537.464.920	1.553.560.968.201
Chi phí nhân công	91.594.808.163	84.425.055.786
Khấu hao tài sản cố định	120.647.289.647	120.464.791.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.590.303.018	72.941.750.382
Chi phí bằng tiền khác	228.450.995.408	250.300.410.512
	2.336.820.861.156	**2.081.692.976.225**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.825.080.016	2.300.349.867
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.825.080.016	2.300.349.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**438**	**53**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	2,91	2,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 31/12/2018 lỗ lũy kế của Công ty là 273.035.491.775 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 435.120.363.741 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		**946.683.648.225**	**1.017.642.570.367**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	920.722.598.807	992.116.006.178
Công ty CP khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	14.603.200.311
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	7.404.406.922	7.878.020.433
Công ty CP Du lịch và TM Bằng giang	Cùng Công ty mẹ	790.964.545	482.365.455
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	17.008.497.950	1.933.917.273
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	436.525.000	325.724.485
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	320.655.000	227.215.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	76.121.232
Doanh thu bán hàng		**1.796.604.145.418**	**2.174.808.321.441**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.793.744.485.986	2.173.698.157.941
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	1.818.182	-
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim CB	Cùng Công ty mẹ	2.857.841.250	1.110.163.500
Lãi vay trong năm		**7.944.661.459**	**12.374.080.983**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	7.944.661.459	12.374.080.983
Lãi trả chậm		**-**	**12.512.627**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	12.512.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán		**621.058.605.035**	**257.895.241.786**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	609.983.935.350	232.168.601.950
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	1.791.298.220	1.509.660.428
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	-	915.778.254
TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	Cùng Tập đoàn	-	1.326.999.126
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	315.936.500
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	280.154.600
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	9.243.047.465	664.278.850
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	40.324.000	209.082.000
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	-	20.400.569.078
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	-	104.181.000
Phải trả khác		**-**	**38.712.522.701**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	38.712.522.701
Vay và nợ thuê tài chính		**57.000.000.000**	**114.000.000.000**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	57.000.000.000	114.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thù lao HĐQT và Ban Giám đốc	1.147.500.000	1.280.453.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Đàm Thị Thư	Đỗ Ngọc Hải	Vương Thanh Giang
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**